TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN NGŨ HÀNH SƠN** **TP. ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2024/KDTM-ST
Ngày: 25 - 6 - 2024
Về việc "Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN, TP. ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Sơn

2. Ông Nguyễn Tuấn Ngọc

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Linh Phương - Thư ký tòa án nhân dân Quận Ngũ Hành Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Quỳnh Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2024, tại Hội trường Tòa án nhân dân Quận Ngũ Hành Sơn, TP . xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2023/TLST-KDTM ngày 14 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2024/QĐXX-ST ngày 05 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần T2

Địa chỉ trụ sở: 1 L, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Lam G- Chức vụ: Tổng Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Ngọc M- Chức vụ: Nhân viên. Địa chỉ liên hệ: 132-136 L, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng, theo giấy ủy quyền số 19/UQ-TQ ngày 04/10/2023- Có mặt;

2. Bị đơn: Công ty CP Đ1

Trụ sở chính tại: Số F, đường L, phường N, quận T, TP .. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T- Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thùy T1, sinh năm 1990, ông Nguyễn Văn Q, sinh năm

1983; địa chỉ liên hệ: số B N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy ủy quyền số 1807/2023/GUQ-TĐ ngày 18/7/2023 của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giấy ủy quyền số 326/2023/GUQ-TĐ ngày 06/12/2023 của Tổng giám đốc Công ty CP Đ1- Cả hai có mặt;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Dương Kim H- Luật sư của Văn phòng L, thuộc đoàn luật sư T3; địa chỉ: số B đường N, phường T, quận H, TP .- Xin xét xử vắng mặt;

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. **Ngân hàng thương mại cổ phần S (S1)**

Địa chỉ trụ sở: Số G T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Người đại diện: Bà Ngô Thu H1- Chức vụ: Tổng giám đốc- Vắng mặt;

2. **Ngân hàng TMCP Đ2- Chi nhánh H2**
Địa chỉ: Số C N, quận L, thành phố Đà Nẵng- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 9 năm 2023, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty cổ phần T2, ông Đinh Ngọc M trình bày:

Công ty cổ phần T2 yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc Công ty Đ1 phải thanh toán công nợ cho Công ty T2 với số tiền tạm tính đến hết 15/9/2023 là 33.636.407.025 đồng; cụ thể:

1. Thanh toán cho Nguyên đơn số tiền 21.544.193.027 đồng theo đúng Hợp đồng thi công xây dựng mà các bên đã ký kết.

2. Khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với mức lãi suất 8,5%/năm tính từ ngày đến hạn thanh toán cho đến ngày có bản án hoặc quyết định của Tòa án. Số tiền lãi tạm tính từ ngày chậm thanh toán đến hết ngày 15/9/2023 là 12.092.213.998 đồng.

Các thông tin liên quan đến vụ kiện;

I. Hợp đồng CBD.400.THD.THQ.HDXL.0022;

1. Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký kết hợp đồng CBD.400.THD.THQ.HDXL.0022 vào ngày 01/12/2016 (“Hợp đồng 0022”) về việc thi công Nhà ở liền kề Hoàng gia (King Bay H và Queen Bay H) Phần thân 05 tòa (QB, QB1, QB2, QB3, QB4) tại Phường H, Quận N, Thành phố Đà Nẵng với giá trị Hợp đồng là 86.020.874.680 đồng.

2. Ngày 16/01/2017, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký kết Phụ lục CBD.400.THD.THQ.HDXL.0022.A1 về việc Điều chỉnh công tác xây tường, bê tông cột tầng 1, bổ sung công tác mở ô thông tầng, vách bồn hoa, lanh tô, giàn giáo với giá trị giảm là 1.350.166.719 đồng;

- Giá trị Hợp đồng 0022 sau điều chỉnh tại Phụ lục A1 là 84.670.707.961 đồng.

3. Ngày 29/05/2017, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký kết Phụ lục CBD.400.THD.THQ.HDXL.0022.A2 về việc Điều chỉnh và phát sinh công việc thi công phần thân 5 tòa (QB, QB1, QB2, QB3, QB4) với giá trị phát sinh là 996.568.204 đồng;

- Giá trị Hợp đồng 0022 sau điều chỉnh tại Phụ lục A1, A2 là 85.667.276.165 đồng.

4. Ngày 09/06/2017, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký kết Phụ lục CBD.400.THD.THQ HDXL.0022.A3 về việc Điều chỉnh đơn giá thép và chi phí tư vấn, quản lý, điều phối và xử lý thiết kế hạng mục phần thân 5 tòa QB, QB1, QB2, QB3, QB4 với giá trị phát sinh là 660.329.930 đồng;

- Giá trị Hợp đồng 0022 sau điều chỉnh tại Phụ lục A1, A2 và A3 là 86.327.606.095 đồng

5. Ngày 22/07/2017, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình để đưa vào đưa vào sử dụng số EMP/QI/NLKHG/NTCVGĐ/PT-01 hạng mục Phần thân 05 tòa QB, QB1, QB2, QB3, QB4.

6. Ngày 21/12/2017, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký hồ sơ quyết toán. Theo đó, giá trị Quyết toán là 81.878.670.426 đồng. Chủ đầu tư phải trả cho nhà thầu là 9.127.707.205 đồng.

7. Giá trị được chấp nhận thanh toán theo Hợp đồng là 81.734.359.584 đồng.

8. Tính đến hiện nay, Công ty Đ1 đã thanh toán được 78.877.827.533 đồng, còn 2.856.532.051 đồng chưa thanh toán của đợt Quyết toán đã được xuất hóa đơn.

- Số nợ 2.856.532.051 đồng đã được các bên thể hiện trong biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ tháng 12/2020 và tháng 9/2022;

- Lãi chậm thanh toán thính đến ngày 07/6/2024 với mức 8,5%/năm là 1.533.996.842 đồng.

II. Hợp đồng CBD.900.THD.THQ.HDXL.0064

9. Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký kết hợp đồng CBD.900.THD.THQ.HDXL.0064 (“Hợp đồng 0064”) ngày 08/08/2016 về việc Thi công xây dựng nhà trạm biến áp và hệ thống cấp nguồn động lực tại Phường H, Quận N, Thành phố Đà Nẵng với giá trị Hợp đồng là 529.768.082 đồng.

10. Ngày 24/8/2016, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình sử vào để đưa hoặc công trình dụng số EMP/Q1/NLKHG/NTCVGĐ/TBA-01 hạng mục Thi công xây dựng nhà trạm biến áp và hệ thống cấp nguồn động lực.

11. Giá trị Quyết toán và giá trị được chấp nhận thanh toán theo Hợp đồng là: 535.686.755 đồng.

12. Tính đến hiện nay, Công ty Đ1 đã thanh toán được 508.902.417 đồng, còn 26.784.337 đồng chưa thanh toán của đợt Quyết toán đã được xuất hóa đơn.

- Lãi chậm thanh toán thính đến ngày 07/6/2024 với mức 8,5%/năm là 13.185.966 đồng.

III. Hợp đồng CBD.900.THD.THQ.HDXL.0080

13. Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký kết hợp đồng CBD.900.THD.THQ.HDXL.0080 ("Hợp đồng 0080") ngày 04/07/2017 về việc Thi công Hệ thống thoát nước mưa hạ tầng Giai đoạn 1 tại Phường H, Quận N, Thành phố Đà Nẵng với giá trị Hợp đồng là 2.326.836.649 đồng.

14. Ngày 15/05/2017, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Phụ lục số CBD 900 THD.THQ.HDXL0080.A1 về việc phát sinh công tác thi công vận chuyển đất đào đổ đi với giá trị là 59.523.281 đồng;

- Giá trị Hợp đồng 0080 và Phụ lục A1 là 2.386.359.930 đồng.

15. Ngày 05/08/2017, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình để đưa vào sử dụng số EMP/QLTNM/01 hạng mục Thi công Hệ thống thoát nước mưa.

16. Ngày 07/09/2018, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Hồ sơ quyết toán với giá trị quyết toán là 2.484.589.848 đồng. Chủ đầu tư còn phải thanh toán cho nhà thầu 763.587.171 đồng.

17. Giá trị được chấp nhận thanh toán theo Hợp đồng là 2.465.411.840 đồng.

18. Tính đến hiện nay, Công ty Đ1 đã thanh toán được 2.178.431.856 đồng, còn 286.979.984 đồng chưa thanh toán của đợt Quyết toán đã được xuất hóa đơn.

IV. Hợp đồng CBD.ALLTHD.THQ.HDXL0087

19. Công ty T2 và Công ty C1.ALL.THD.THQ.HDXL.0087 ("Hợp đồng 0087") ngày 25/04/2017 về việc Thi công cải Thành Đ đã ký kết hợp đồng tạo, xây trát, kết cấp thép cho công trình B tạm và Khu nhà phụ trợ nhân viên tạm tại Phường H, Quận N, Thành phố Đà Nẵng với giá trị 5.027.130.593 đồng.

20. Ngày 03/06/2017, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Phụ lục CBD.ALL.THD.THQ.HDXL.0087.A1 về việc Thi công công tác hoàn thiện với giá trị là 2.107.501.971 đồng;

- Giá trị Hợp đồng 0087 và Phụ lục A1 là 7.134.632.564 đồng.

21. Ngày 10/07/2017, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Phụ lục CBD.ALL.THD.THQ.HDXL.0087.A2 về việc Thi công cải tạo, xây trát, kết cấu thép và hoàn thiện với giá trị là 456.921.714 đồng;

- Giá trị Hợp đồng 0087 và Phụ lục A1, A2 là: 7.591.554.278 đồng.

22. Ngày 21/07/2017, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình để đưa vào sử dụng số EMP/Q1/BOXING RING&BOH/01 hạng mục Thi công cải tạo, xây trát, kết cấu thép.

23. Ngày 13/08/2018, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Hồ sơ quyết toán với giá trị quyết toán là 7.457.007.222 đồng, Chủ đầu tư còn phải thanh toán cho nhà thầu là 1.389.364.050 đồng.

24. Giá trị được chấp nhận thanh toán theo Hợp đồng là 7.447.057.727 đồng.

25. Tính đến hiện nay, Công ty Đ1 đã thanh toán được 6.548.693.677 đồng, còn 898.364.050 đồng chưa thanh toán của đợt Quyết toán đã được xuất hóa đơn.

V. Hợp đồng CBD.900.THD.THQ.HDXL.0210

26. Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký kết hợp đồng CBD.900.THD. THQHDXL0210 ("Hợp đồng 0210") ngày 14/08/2017 về việc Thi công kết cấu, hoàn thiện sân khấu và khu phụ trợ Cocofest công trình Hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1 – Cocofest tại phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng với giá trị 3.526.349.909 đồng.

27. Ngày 03/10/2017, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Phụ lục CBD.900.THD.THQ HDXL0210.AI về việc bổ sung một vài hạng mục thi công với giá trị 179.074.307 đồng;

- Giá trị Hợp đồng 0210 và Phụ lục A1 là 3.705.424.216 đồng.

28. Ngày 30/11/2017, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình để đưa vào sử dụng số EMP/CC/01 hạng mục Thi công kết cấu, hoàn thiện sân khấu và khu phụ trợ Cocofest.

29. Ngày 11/10/2018, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Hồ sơ quyết toán với giá trị quyết toán là 1.227.068.884 đồng. Chủ đầu tư còn phải thanh toán cho nhà thầu là 164.509.988 đồng.

30. Giá trị được chấp nhận thanh toán theo Hợp đồng là 1.222.414.961 đồng.

31. Tính đến hiện nay, Công ty Đ1 đã thanh toán được 1.057.904.973 đồng, còn 164.509.988 đồng chưa thanh toán của đợt Quyết toán đã được xuất hóa đơn.

VI. Hợp đồng CBD.660.THD.THQ.HDXL.0366

32. Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký kết hợp đồng CBD.660.THD.THQHDXL.0366 ("Hợp đồng 0366") ngày 01/10/2018 về việc Thi công Đ đã ký kết hợp đồng hoàn thiện xây trát, láng nền, chống thấm, sơn bả, trần thạch cao, nhôm kính tầng 1, tầng 2 thuộc Công trình Nhà quản lý vận hành Cocobay tại Phường H, Quận N, Thành phố Đà Nẵng với giá trị là 9.911.600.056 đồng.

33. Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký kết Phụ lục số CBD.660.THD.THQ.HDXL.0366.A1 với giá trị là 1.408.000.000 đồng;

- Giá trị Hợp đồng 0366 và Phụ lục A1 là 11.319.600.056 đồng.

34. Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng số EMP/TQ/COM/01 hạng mục Thi công hoàn thiện xây trát, láng nền, chống thấm, sơn bả, trần thạch cao, nhôm kính tầng 1, tầng 2.

35. Ngày 06/11/2019, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Hồ sơ quyết toán với giá trị quyết toán là 11.217.517.120 đồng, C đầu tư phải trả cho nhà thầu là 3.444.882.853 đồng.

36. Giá trị được chấp nhận thanh toán theo Hợp đồng là 11.176.895.503 đồng.

37. Ngày 04/12/2019, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Biên bản thanh lý Hợp đồng 0366 với giá trị Công ty Đ1 phải trả cho Công ty T2 là 3.444.882.853 đồng.

38. Tính đến hiện nay, Công ty Đ1 đã thanh toán được 5.455.800.028 đồng, còn 5.721.095.475 đồng chưa thanh toán (gồm giá trị chưa thanh Thanh toán đợt 1 là 2.276.212.622 đồng và đợt Quyết toán là 3.444.882.853 đồng) đã được xuất hóa đơn.

- Lãi chậm thanh toán thính đến ngày 07/6/2024 với mức 8,5%/năm là 1.533.996.842 đồng.

VII. Hợp đồng CBD.400.THD.THO.HDTB.0109

39. Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký kết hợp đồng. CBD.400.THD.THQ.HDTB.0109 (“Hợp đồng 0109”) ngày 19/05/2017 về việc Cung cấp thi công, lắp đặt hệ thống MEP thuộc Công trình Nhà hàng V tại Phường H, Quận N, Thành phố Đà Nẵng với giá trị là 6.117.276.779 đồng.

40. Ngày 15/06/2017, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký kết Phụ lục CBD.400.THD.THQ.HDTB.0109.A1 về việc Phát sinh cáp mạng và máng trunking cho hệ thống điện nhẹ với giá trị là 202.054.588 đồng;

- Giá trị Hợp đồng 0109 và Phụ lục A1 là 6.319.331.367 đồng.

41. Ngày 27/06/2017, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký kết Phụ lục CBD.400.THD.THQ.HDTB.0109.A2 về việc phát sinh MEP nhà hàng V với giá trị là 348.767.000 đồng;

- Giá trị Hợp đồng 0109 và Phụ lục A1, A2 là 6.668.098.367 đồng.

42. Ngày 03/11/2017, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng số EMP/TQ-QB2/HTHM-BB hạng mục Cung cấp thi công, lắp đặt hệ thống MEP.

43. Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng với giá trị quyết toán là 5.562.156.226, Công ty Đ1 phải trả cho Công ty T4 tiền có giá trị là 2.297.860.442 đồng.

44. Tính đến hiện nay, Công ty Đ1 đã thanh toán được 3.264.295.784 đồng, còn 2.297.860.442 đồng chưa thanh toán của đợt Quyết toán đã được xuất hóa đơn.

- Lãi chậm thanh toán thính đến ngày 07/6/2024 với mức 8,5%/năm là 876.818.434 đồng.

VIII. CBD.HH4.THD.THQ.HDXL.0516

45. Công ty T2 và Công ty T5 đã ký kết hợp đồng CBD.HH4.THD.THQ.HDXL.0516 ("Hợp đồng 0516") ngày 24/03/2021 về việc Thi công BTCT, xây tổ và hoàn thiện mặt ngoài thuộc Công trình Nhà phố liền kề (C-B4-2) - phân khu HH4 tại Phường H, Quận N, Thành phố Đà Nẵng với giá trị là 12.726.041.000 đồng.

46. Ngày 14/07/2021, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký kết Phụ lục hợp đồng số CBD.HH4.THD.THQ.HDXL0516.A1 về việc điều chỉnh giá trị hợp đồng. Theo đó, giá trị Hợp đồng 05 16 sau điều chỉnh là 12.325.653.000 đồng.

47. Ngày 30/10/2021, Công ty Đ1 đã phê duyệt Hồ sơ đề nghị thanh toán đợt 3 cho Công ty T2 với giá trị là 3.119.600.815 đồng. Giá trị được chấp nhận thanh toán theo Hợp đồng là: 1.247.840.326 đồng.

48. Ngày 03/12/2021, Công ty Đ1 đã phê duyệt Hồ sơ đề nghị thanh toán đợt 4 cho Công ty T2 với giá trị là 405.836.343 đồng. Giá trị được chấp nhận thanh toán theo Hợp đồng là 765.960.966 đồng.

49. Ngày 24/01/2022, Công ty Đ1 đã phê duyệt Hồ sơ đề nghị thanh toán đợt 5 cho Công ty T2 với giá trị là 2.817.582.606 đồng. Giá trị được chấp nhận thanh toán theo Hợp đồng là 1.690.549.564 đồng.

50. Ngày 28/02/2022, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình để đưa vào sử dụng số EMP/TQ/C-B4-2/01 hạng mục Thi công BTCT, xây tô và hoàn thiện mặt ngoài.

51. Ngày 21/03/2022, Công ty Đ1 đã phê duyệt Hồ sơ đề nghị thanh toán đợt 6 cho Công ty T2 với giá trị là 2.810.977.400 đồng. Giá trị được chấp nhận thanh toán theo Hợp đồng là 1.652.314.534 đồng.

52. Ngày 05/04/2022, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Biên bản thanh lý Hợp đồng và bảng giá trị khối lượng quyết toán. Theo đó, giá trị quyết toán sau thuế là 12.205.523.666 đồng, Giá trị Chủ đầu tư phải trả cho Nhà thầu là 1.159.285.484 đồng.

53. Tính đến hiện nay, Công ty Đ1 đã thanh toán được 5.689.572.792 đồng, còn 6.515.950.874 đồng chưa thanh toán của đợt Quyết toán đã được xuất hóa đơn.

- Lãi chậm thanh toán thính đến ngày 07/6/2024 với mức 8,5%/năm là 1.287.931.926 đồng.

IX. CBD.100.THD.THQ.HDXL.0389

54. Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký kết hợp đồng CBD.100.THD.THQ.HDXL.0389 (“Hợp đồng 0389”) ngày 28/11/2018 về việc Thi công kết cấu và hoàn thiện nhà tre khu vực bể bơi COR và nhà bảo vệ thuộc Tòa nhà căn hộ khách sạn C2 (COR) tại Phường H, Quận N, Thành phố Đà Nẵng với giá trị là 988.505.511 đồng.

55. Ngày 25/01/2019, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký kết Phụ lục hợp đồng số CBD.100.THD.THQ.HDXL.0389.A1 về việc Thay đổi và phát sinh thi công kết cấu và hoàn thiện nhà tre khu vực bể bơi COR và nhà bảo vệ với giá trị là 34.397.796 đồng;

- Giá trị Hợp đồng 0389 và Phụ lục A1 là 1.022.903.307 đồng.

56. Ngày 28/02/2019, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng số EMP/Q1/TQ/BEACHBAR-NBV/NTHT/01 hạng mục Thi công kết cấu và hoàn thiện nhà tre khu vực bể bơi COR và nhà bảo vệ.

57. Ngày 11/01/2020, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Hồ sơ quyết toán và Biên bản thanh lý hợp đồng. Theo đó, giá trị quyết toán là 987.613.460 đồng, giá trị được chấp thuận thanh toán theo hợp đồng là 986.624.954 đồng, giá trị chủ đầu tư đã thanh toán là 869.141.507 đồng, giá trị Chủ đầu tư phải trả cho Nhà thầu là 117.483.447 đồng.

- Lãi chậm thanh toán thính đến ngày 07/6/2024 với mức 8,5%/năm là 40.190.604 đồng.

X. NAM.V20.THD.THQ.HDXL.0350

58. Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký kết hợp đồng NAM.V20.THD.THQ.HDXL.0350 (“Hợp đồng 0350”) ngày 10/03/2017 về việc Thi công khung bê tông cốt thép, xây trát tường bao, phần thô bể bơi thuộc Công trình Villa Bố tại Phường H, Quận N, Thành phố Đà Nẵng với giá trị là 1.382.354.066 đồng.

59. Ngày 20/08/2018, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Biên bản nghiệm thu bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng số EMP/Q1/B6/NTBP/01 hạng mục Thi công khung bê tông cốt thép, xây trát tường bao, phần thô bể bơi.

60. Ngày 27/04/2019, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng. Theo đó, giá trị quyết toán là 2.270.536.937 đồng, chủ đầu tư phải thanh toán cho nhà thầu 1.575.212.842 đồng.

61. Giá trị được chấp nhận thanh toán theo hợp đồng là 2.266.389.875 đồng.

62. Tính đến hiện nay, Công ty Đ1 chưa thanh toán cho Công ty T2 khoản tiền 2.266.389.875 đồng đã được xuất hóa đơn.

- Lãi chậm thanh toán thính đến ngày 07/6/2024 với mức 8,5%/năm là 998.555.829 đồng.

XI. CBD.660.THD.THQ.HDXL.0502

63. Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký kết hợp đồng CBD.660.THD.THQ.HDXL0502 ("Hợp đồng 0502") ngày 18/12/2018 về việc Thi công hoàn thiện xây trát tầng 3, sơn nước ngoài nhà và các công tác khác thuộc Công trình nhà quản lý vận hành Cocobay tại Phường H, Quận N, Thành phố Đà Nẵng với giá trị là 1.025.862.000 đồng.

64. Ngày 14/01/2019, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng số EMP/TQC/T3-COM/NTHT/01 hạng mục Thi công hoàn thiện xây trát tầng 3, sơn nước ngoài nhà và các công tác khác.

65. Ngày 23/11/2020, Công ty T2 và Công ty Đ1 đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng với giá trị quyết toán là 1.001.689.712 đồng, C đầu tư phải thanh toán cho Nhà thầu số tiền với giá trị là 1.001.689.712 đồng.

- Lãi chậm thanh toán thính đến ngày 07/6/2024 với mức 8,5%/năm là 40.190.604 đồng.

66. Như vậy, tính đến hiện nay, Công ty Đ1 chưa thanh toán cho Công ty T2 tổng số tiền thi công là 21.544.193.027 đồng.

67. Ngày 20/9/2022, Công ty Đ1 đã ký biên bản đối chiếu công nợ. Theo đó, Công ty Đ1 xác nhận nợ Công ty T2 tổng số tiền là 32.442.193.025 đồng.

68. Ngày 27/9/2022, Công ty T2 đã phát hành công văn số 340/2022/CV-TQC về việc thanh toán nợ gốc đã được xác nhận và lãi chậm thanh toán.

69. Ngày 29/9/2022, Công ty Đ1 đã có công văn số 279/2022/CV-TĐ về việc kế hoạch thanh toán công nợ nhà thầu Thành Quân. Theo đó:

- Trước 31/12/2022 sẽ thanh toán cho nhà thầu 30% giá trị công nợ, tương đương 10.898.000.000 đồng.

- Trước 30/6/2023 sẽ thanh toán phần công nợ còn lại.

70. Ngày 04/10/2022, Ngân hàng TMCP S ("Ngân hàng S1") đã có Công văn số 135/CV-TTKD về việc phúc đáp công văn số 279 của Công ty Đ1. Ngân hàng S1 cam kết đồng hành cùng Công ty Đ1 để thực hiện tiến độ thanh toán như Công ty Đ1 đưa ra.

71. Ngày 10/10/2022, Công ty Đ1 đã có công văn số 318/2022/TĐ-CV về việc thanh toán công nợ cho nhà thầu và nhà cung cấp năm 2022 theo cam kết đồng hành của Ngân hàng S1.

72. Ngày 30/01/2023, Công ty Đ1 phối hợp cùng Ngân hàng S1 đã chi trả cho Công ty T4 tiền là 10.288.552.790 đồng.

73. Ngày 20/02/2023, Công ty Đ1 phối hợp cùng Ngân hàng S1 đã chi trả cho Công ty T4 tiền là 609.447.208 đồng.

74. Tính đến hiện nay, đã quá thời hạn thanh toán theo cam kết 30/6/2023 hơn 1 tháng nhưng Công ty Đ1 vẫn chưa thanh toán khoản tiền nợ gốc còn lại 21.544.193.027 đồng cho Công ty T2.

75. Công ty Đ1 đã vi phạm nghiêm trọng về:

- Thời hạn thanh toán được quy định tại Điều 6 Hợp đồng;

- Nghĩa vụ thanh toán của Bên A được quy định tại khoản 7.1 Điều 7 Hợp đồng, nghĩa vụ thanh toán của chủ đầu tư được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 112 Luật Xây dựng 2014, nghĩa vụ thanh toán của bên giao thầu được quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật xây dựng 2014.

76. Căn cứ vào quy định phạt chậm thanh toán tại khoản 10.4 Điều 10 của Hợp đồng, Điều 306 Luật Thương mại 2005, Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 thì Công ty Đ1 còn phải thanh toán cho Công ty T4 tiền lãi chậm thanh toán. Số tiền lãi này được tính kể từ ngày đến hạn thanh toán của mỗi đợt thanh toán tính đến thời điểm thanh toán. Đến hết ngày 15/9/2023, với mức lãi được tính là 8,5%/năm, số tiền lãi chậm thanh toán của Công ty Đ1 là 12.092.213.998 đồng.

Nay Công ty T2 kính đề nghị Tòa án giải quyết; buộc Công ty Đ1 phối hợp cùng Ngân hàng S1 chi trả khoản tiền công nợ theo công văn đã cam kết. Số tiền tính đến hết 25/6/2024 là 29.861.430.651 đồng; cụ thể:

- Thanh toán cho Nguyên đơn số tiền 21.544.193.027 đồng theo đúng Hợp đồng thi công xây dựng mà các bên đã ký kết.

- Khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với mức lãi suất 8,5%/năm tính từ ngày đến hạn thanh toán cho đến hết ngày 25/6/2024 là 8.317.237.624 đồng.

* Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty CP Đ1 trình bày:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/9/2023 của Công ty Cổ phần T2 yêu cầu Công ty Đ1 phải trả số tiền thi công của 11 Hợp đồng xây dựng là: 21.544.193.027 đồng và tiền lãi chậm thanh toán đến hết ngày 25/6/2024 với số tiền là: 8.317.237.624 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi mà công ty Cổ phần T2 yêu cầu là: 29.861.430.651 đồng.

Sau phiên hoà giải ngày 03/01/2024, theo hồ sơ vụ án mà chúng tôi sao chụp tại Toà thì Công ty T2 có nộp lại cho Toà án bảng tính lãi chậm thanh toán tính đến ngày 5/3/2024 với số tiền lãi là: 7.583.382.703 đồng.

Chúng tôi không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đối với số tiền thi công của 11 Hợp đồng xây lắp là: 21.544.193.027 đồng và tiền lãi chậm thanh toán với số tiền là: 7.583.382.703 đồng, với những lý do như sau:

Thứ nhất: Biên bản đối chiếu và xác nhận nợ tính đến ngày 30/6/2022 mà Thành Q1 cung cấp trong hồ sơ vụ án liệt kê 15 Hợp đồng trong khi đó Thành Q1 khởi kiện yêu cầu Thành Đ trả tiền đối với 11 Hợp đồng xây lắp và Biên bản này cũng chỉ có một bên là Công ty T2 ký. Do đó, biên bản đối chiếu và xác nhận nợ tính đến ngày 30/6/2022 mà Công ty T2 cung cấp không được xem là căn cứ để xác định số tiền mà Công ty Đ1 phải thanh toán cho Công ty T2.

Thứ hai: Về số tiền cụ thể theo từng Hợp đồng mà Công ty T2 yêu cầu là không có cơ sở, cụ thể như sau:

1. Hợp đồng xây lắp số CBD.400.THD.THQ.HDXL0022 ngày 01/12/2016 và các Phụ lục đính kèm: Nguyên đơn yêu cầu số tiền gốc là: 2.856.532.051 đồng và tiền lãi tính từ ngày 13/02/2018 đến ngày 5/3/2024 với số tiền là: 1.471.466.181 đồng.

Theo Đơn khởi kiện của Công ty T2 có nội dung: Ngày 21/12/2017 hai bên đã ký hồ sơ quyết toán, công ty Đ1 phải trả số tiền là 9.127.707.205 đồng. Tuy nhiên theo hồ sơ sao chụp tại Toà thì Bảng tổng hợp giá trị quyết toán mà Công ty T6 nộp Toà không có ghi ngày tháng năm.

Quy định về lãi chậm thanh toán theo Hợp đồng xây lắp số CBD.400.THD.THQ.HDXL.0022: Khoản 6.2.2 Điều 6 các bên thoả thuận: Thành Đô thanh toán 100% giá trị quyết toán trong vòng 21 ngày làm việc kể từ ngày xác nhận giả trị quyết toán và nhận được bảo lãnh bảo hành có hiệu lực 12 tháng bằng 5% giá trị quyết toán; Khoản 10.4 Điều 10 phạt lãi chậm thanh toán: Chậm thanh toán quá 30 ngày thì chịu lãi suất chậm thanh toán theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố. Như vậy thời điểm tính lãi là chậm thanh toán là quá 30 ngày kể từ ngày thứ 21 tức là phải tính lãi từ ngày thứ 52 kể từ ngày đủ hồ sơ thanh toán mới phát sinh lãi. Do đó, theo yêu cầu khởi kiện của Công ty T2 cho rằng ngày đầy đủ hồ sơ thanh toán là 23/01/2018 và ngày bắt đầu tinh lai là 13/02/2018 là không có cơ sở vì Bảng tổng hợp giá trị quyết toán mà Công ty T6 nộp Toà không có ghi ngày tháng năm và không đúng với nội dung hợp đồng mà hai bên đã ký kết.

Hơn nữa, theo Công ty T2 thì hồ sơ quyết toán ký ngày 21/12/2017 ghi nhận số tiền Thành Đ phải trả là 9.127.707.205 đồng. Tuy nhiên sau ngày 21/12/2017 Thành Đ đã chuyển trả cho Công ty T2 đợt tổng số tiền 14.429.194.012 đồng liên quan + đến Hợp đồng xây lắp số CBD.400.THD.THQ.HDXL.0022 ngày 01/12/2016 đã vượt quá số tiền tại Bảng tổng hợp giá trị đề nghị quyết toán, cụ thể như sau:

Uỷ nhiệm chỉ ngày 3/1/2018: Công ty Đ1 đã chuyển cho Công ty T4 tiền là: 8.158.018.858 đồng;

Uỷ nhiệm chi ngày 28/9/2018: Công ty Đ1 đã chuyển cho Công ty T4 tiền là: 5.000.000.000 đồng;

Uỷ nhiệm chỉ ngày 10/1/2019; Công ty Đ1 đã chuyển cho Công ty T4 tiền là: 1.271.175.154 đồng.

Do đó, Công ty T2 không có cơ sở khởi kiện yêu cầu trả tiền đối với số tiền 2.856.532.051 đồng và tiền lãi 1471466.181 đồng liên quan đến Hợp đồng xây lắp só CBD.400.THD.THQ.HDXL.0022.

2. Hợp đồng CBD.990.THD.THQ.HDXL.0064 ngày 08/8/2016 và các phụ lục đính kèm: Nguyên đơn yêu cầu số tiền gốc là 26.784.338 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 24/8/2018 đến 5/3/2024 là 12.599.646 đồng.

Số tiền 26.784.338 đồng là tiền bảo hành công trình mà Công ty Đ1 giữ lại theo thoả thuận của hai bên. Thời hạn bảo hành 24 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng là 24/8/2016 đến 24/8/2018 là hết thời hạn bảo hành. Do đó, tiền lãi chậm thanh toán phải được tính sau ngày 24/8/2018. Như vậy, tiền lãi chậm thanh toán được tính từ ngày 25/8/2018, Công ty T2 yêu cầu tính lãi từ ngày 24/8/2018 là không hợp lý.

Bên cạnh đó, dịch bệnh Covid-19 kéo dài, doanh nghiệp phải ngừng hoạt động kinh doanh trong thời gian dịch bệnh dẫn đến tình hình tài chính của công ty Đ1 gặp nhiều khó khăn là sự kiện bất khả kháng theo quy định tại Khoản 8.1 Điều 8 của Hợp đồng. Căn cứ Khoản 1 Điều 156 Bộ luật dân sự 2015: Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Khoản 2 Điều 351 BLDS 2015 quy định: Trường hợp Bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng do sự kiện bất khả kháng thì không phải chịu trách nhiệm dân sự. Công ty Đ1 đề nghị Toà án không chấp nhận thời gian tính lãi chậm trả từ ngày 31/3/2020 đến ngày 31/12/2021.

3. Hợp đồng xây lắp số CBD.900.THD THQ.HĐXL0090 ngày 07/4/2017 và các Phụ lục đính kèm: Nguyên đơn yêu cầu số tiền là 286.979.984 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 28/9/2018 đến ngày 5/3/2024 là: 170.896.580 đồng.

Khoản 6.2.2 Điều 6 Hợp đồng xây lắp số CBD.900.THD.THQHĐXL.0080 thì Công ty Đ1 thanh toán cho Công ty T2 100% giá trị quyết toán trong vòng 21 ngày làm việc kể từ ngày bên Công ty T2 bàn giao đầy đủ hồ sơ đề nghị quyết toán.

Khoản 10.4 Điều 10 Hợp đồng xây lắp quy định: chậm thanh toán không được quá 20 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán, tức là chậm thanh toán từ ngày làm việc thứ 42 kể từ ngày bàn giao đủ hồ sơ quyết toán thì mới phát sinh lãi chậm trả.

Tuy nhiên, bảng giá trị quyết toán mà Công ty T2 cung cấp trong hồ sơ vụ án không ghi ngày tháng năm, không có cơ sở tính lãi chậm trả từ ngày nào. Như vậy Công ty T2 yêu cầu tính lãi từ ngày 28/9/2018 là không có cơ sở.

4. Hợp đồng xây lắp số CBD.ALL.THD.HĐXL.0087 ngày 25/4/2017 và các Phụ lục đính kèm: Nguyên đơn yêu cầu tiền gốc là 898.364.050 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 03/9/2018 đến ngày 5/3/2024 là 420.508.214 đồng.

Khoản 6.2.2 Điều 6 Hợp đồng xây lắp số CBD.ALLTHD HĐXL0087 quy định: Công ty Đ1 100% giá trị quyết toán trong vòng 21 ngày làm việc kể từ ngày bên Công ty T2 bản giao đầy đủ hồ sơ đề nghị quyết toán.

Khoản 10.4 Điều 10 Hợp đồng xây lắp quy định: chậm thanh toán không được quả 20 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán, tức là chậm thanh toán từ ngày làm việc thủ 42 kể từ ngày bàn giao đủ hồ sơ quyết toán thì mới phát sinh lãi chậm thanh toán.

Tuy nhiên, bảng tổng hợp giá trị quyết toán mà Công ty T2 cung cấp trong hồ sơ vụ án không ghi ngày tháng năm và không có chứng thư bảo lãnh theo quy định tại khoản 9.1 Điều 9 Hợp đồng xây lắp, hồ sơ quyết toàn không đầy đủ và không có cơ sở tính lãi từ thời điểm nào. Như vậy, công ty T2 yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ 03/9/2018 là không có cơ sở.

5. Hợp đồng xây lắp số CBD.900.THD.THQ.HDXL.0210 ngày 14/8/2017 và các Phụ lục đính kèm: Nguyên đơn yêu cầu số tiền gốc là 164.309.988 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 06/11/2018 đến ngày 5/3/2024 là 74.552.321 đồng.

Khoản 6.2.2 Điều 6 Hợp đồng xây lắp số CBD900.THD.THQ.HDXL.0210: Thành Đô thanh toán 100% giá trị quyết toán trong vòng 21 ngày làm việc kể từ ngày bên Công ty T2 hàn giao đầy đủ hồ sơ đề nghị quyết toán.

Khoản 10.4 Điều 10 Hợp đồng xây lắp quy định: chậm thanh toán không được quá 20 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán, tức là chậm thanh toán ngày làm việc thứ 42 kể từ ngày bàn giao đủ hồ sơ quyết toán thì mới phát sinh lãi chậm thanh toán.

Tuy nhiên, bảng tổng hợp giá trị quyết toán không ghi ngày tháng năm không có có sở tính lãi chậm trả từ thời điểm nào. Như vậy, công ty T2 yêu cầu lãi chậm trả từ ngày 6/11/2018 là không có cơ sở.

Bên cạnh đó, Tiến độ thi công theo quy định tại Khoản 4.1 Điều 4 Hợp đồng

xây lắp số CBD.900.THE.THQ.HDXL0210 là:

- Tiến độ thi công phần kết cấu sân khấu: Ngày hoàn thành là 23/9/2017;
- Tiến độ thi công hoàn thiện sân khấu: Ngày hoàn thành là 28/10/2017;
- Tiến độ thi công khu phụ trợ Cocofest: Ngày hoàn thành là 08/10/2017.

Tuy nhiên đến ngày 30/11/2017 Công ty T2 mới hoàn thành công trình và tiến hành nghiệm thu theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng ngày 30/11/2017. Như vậy, Công ty T2 đã thực hiện không đúng tiến độ quy định tại Hợp đồng xây lắp mà hai bên đã ký kết.

Theo quy định tại điểm a khoản 10.3 Điều 10 Hợp đồng xây lắp số CHD 900 THD THQ HDXL0210: Công ty T2 phải chịu phạt 0,2% giá trị Hợp đồng cho mỗi ngày chậm trễ, cụ thể như sau:

- Tiến độ thi công phần kết cấu sân khấu chậm tiến độ 68 ngày x 0,2% x 3.526.349.909 đồng = 479.583.588 đồng

- Tiến độ thi công hoàn thiện sân khấu: chậm tiến độ 33 ngày x 0.2% x 3.526.349.909 đồng = 232.739.094 đồng.

- Tiến độ thi công khu phụ trợ Cocofest: chậm tiến độ 53 ngày x 0.2% x 3.526.349.909 đồng = 373.793.090 đồng.

Tổng cộng: 1.086.115.772 đồng nhưng mức tối đa không quá 12% Giá trị hợp đồng. Do đó, công ty T2 phải chịu phạt số tiền là: 423.161.989 đồng tương ứng với 12% giá trị hợp đồng.

6. Hợp đồng xây lắp số CBD.660.THD.THQ.HDXL0366 ngày 01/10/2018 và các phụ lục đính kèm: Nguyên đơn yêu cầu tiền gốc là: 5.721.095.475 đồng và tiền lãi châm thanh toán là 2.177.545.442 đồng trong đóc

- Tiền lãi đối với số tiền 2.276.212.622 đồng tính từ ngày 04/02/2019 đến ngày 5/3/2024 số tiền là: 983,822.749 đồng.

- Tiền lãi đối với số tiền 3.444.882.853 đồng tính từ ngày 07/02/2020 đến ngày 5/3/2024 là 1.191.722.694 đồng.

Tuy nhiên, biên bản thanh lý hợp đồng mà hai bên ký ngày 4/12/2019 xác định số tiền Công ty Đ1 phải trả cho Công ty T2 là: 3.444.882.853 đồng. Do đó, công ty Đ1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty T2 yêu cầu trả số tiền gốc là 5.721.095.475 đồng.

Về lãi chậm thanh toán:

Khoản 6.2.2 Điều 6 Hợp đồng xây lắp số CBD.660.THD.THQ.HDXL.0366 quy định: Công ty Đ1 thanh toán 100% giá trị quyết toán trong vòng 21 ngày làm việc kể từ ngày Công ty T2 bản giao đầy đủ hồ sơ đề nghị quyết toán.

Khoản 10.4 Điều 10 Hợp đồng xây lắp: chậm thanh toán không được quá 30 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán, tức là chậm thanh toán đến ngày làm việc thứ 51 kể từ ngày bàn giao đủ hồ sơ quyết toán thì mới phát sinh lãi, chứng thư bảo lãnh bảo hành ngày 16/01/2020 nhưng tại Điều 1 biên bản thanh lý ngày 4/12/2019 không ghi trong vòng bao nhiêu ngày phải thanh toán, không có cơ sở tính lãi chậm trả từ ngày nào.

Như vậy, yêu cầu của Công ty T2 về số tiền gốc là: 5.721.095.475 đồng là không đúng với nội dung biên bản thanh lý mà hai bên đã ký kết và tiền lãi chậm thanh toán là 2.177.545.442 đồng theo từng thời điểm như trên là không có cơ sở.

7. Hợp đồng xây lắp số CBD.400.THD.THQ.HITB.0109 ngày 19/5/2017 và các Phụ lục đính kèm: Nguyên đơn yêu cầu tiền gốc là 1.688.413.234 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 30/4/2018 đến ngày 5/3/2024 là 839.858.375 đồng

Khoản 3.4 Điều 3 Hợp đồng xây lắp số CBD.400.THD.THQ.HDTB.0109 quy định: Trong vòng 21 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ và chứng thư bảo lãnh bảo hành từ T. Thành Đô tiến hành xem xét phê duyệt hồ sơ, giá trị quyết toán. Trong vòng 10 ngày làm việc Công ty Đ1 sẽ thanh toán cho Công ty T2 kể từ ngày phê duyệt giá trị quyết toán.

Tuy nhiên, Hồ sơ Công ty T2 cung cấp không có chứng thư bảo lãnh bảo hành và Biên bản thanh lý hợp đồng không ghi ngày tháng (chỉ ghi năm 2018) và không ghi trong vòng bao nhiêu ngày phải thanh toán. Do đó, không có cơ sở tính lãi chậm thanh toán từ thời điểm nào.

Như vậy, Công ty T2 yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 30/4/2018 đến ngày 5/3/2024 là 839.858.375 đồng là không có cơ sở.

8. Hợp đồng xây lắp số CBDHH4THD THQHDXL.0516 ngày 24/3/2021 và các phụ lục đính kèm: Nguyên đơn yêu cầu tiền gốc là 6.515.950.874 đồng và tiền lại chậm trả là: 1.145.295.084 đồng, trong đó tiền lãi cụ thể như sau:

- Đối với số tiền gốc 1.247.840.326 đồng: Tiền lãi tính từ ngày 6/11/2021 đến ngày 5/3/2024 số tiền là: 247.001.010 đồng.

- Đối với số tiền gốc 765.960.966 đồng: Tiền lãi tính từ ngày 10/12/2021 đến ngày 5/3/2024 số tiền là: 145 553.569 đồng

- Đối với số tiền gốc 1.690.549.564 đồng: Tiền lại tính từ ngày 31/01/2022 đến ngày 5/3/2024 số tiền là: 300.778.873 đồng

- Đối với số tiền gốc 1.652.314.534 đồng: Tiền lãi tính từ ngày 28/3/2022 đến ngày 5/3/2024 số tiền là: 272.428.188 đồng

- Đối với số tiền gốc 1.159 285.484 đồng Tiền lãi tính từ ngày 10/5/2022 đến ngày 5/3/2024 số tiền là: 179.530.444 đồng.

Khoản 6.2 Điều 6 Hợp đồng xây lắp số CBD.HH4.THD.THQHDXL.0516 quy định: Trong vòng 21 ngày làm việc kể từ ngày Thành Đô xác nhận giá trị quyết toán và nhận được bão lãnh bảo hành thì Thành Đ thanh toán 100% cho Thành Q1, chứng thư bảo lãnh bảo hành phát hành ngày 18/4/2022.

Khoản 10.4 Điều 10 Hợp đồng quy định: Nếu chậm quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán thì mới phát sinh lãi chậm trả, tức là chậm thanh toán ngày thứ 52 kể từ ngày Thành Đ xác nhận giá trị quyết toán mới phát sinh lãi do chậm thanh toán và nhận được thư bão lãnh mới phát sinh lãi chậm thanh toán.

Tuy nhiên, biên bản thanh lý mà hai bên ký kết ngày 5/4/2022 xác nhận trong vòng 21 ngày kể từ ngày ký biên bản thanh lý Công ty Đ1 phải trả cho Công ty T4 tiền 6.515.950.874 đồng. Do đó, Thời hạn tính lãi chậm trả đối với số tiền 6.515.950.874 đồng được tính từ 27/5/2022. Như vậy, Công ty T2 yêu cầu tính lãi đối với từng khoản tiền theo các thời điểm khác nhau với tổng số tiền lãi chậm trả là: 1.145.295.084 đồng như nêu trên là không có cơ sở.

9. Hợp đồng xây lắp số CBD.100.THD.THQ.HDXL.0389 ngày 28/11/2018 và các phụ lục đính kèm: Nguyên đơn yêu cầu số tiền gốc là 117483.447 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 30/5/2020 đến ngày 5/3/2024 với số tiền là 37618.843 đồng.

Khoản 6.2.2 Điều 6 Hợp đồng xây lắp số CBD.100.THD.THQ.HDXL.0389 quy định: Công ty Đ1 thanh toán trong vòng 21 ngày làm việc kể từ ngày Thành Đ xác nhận giá trị quyết toán và nhận thư bảo lãnh.

Khoản 104 Điều 10 Hợp đồng xây lắp số CBD.100 THU THO HDXL0389 quy định: Qua 30 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán thì mới phát sinh lãi chậm trả, tức là chậm thanh toán ngày thứ 52 kể từ ngày Thành Đ xác nhận giá trị quyết toán mới phát sinh lãi do chậm thanh toán và nhận được thư bão lãnh mới phát sinh lãi chậm thanh toán.

Tuy nhiên, biên bản thanh lý mà hai bên ký kết ngày 11/2/2020 không ghi trong vòng bao nhiêu ngày phải thanh toán, không có cơ sở tính lãi từ thời điểm nào. Như vậy. Công ty T2 yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 30/5/2020 đến ngày 5/3/2024 với số tiền là 37.618.543 đồng là không có cơ sở.

10. Hợp đồng xây lắp số NAM.V20.THD.THQ.HDXL.0350 ngày 10/3/2017 và các Phụ lục đính kèm: Nguyên đơn yêu cầu tiền gốc là 2 266.389.875 đồng và tiền lãi là 948.943.623 đồng. Trong đó:

- Tiền lãi đối với số tiền gốc 691.177.033 đồng tính từ ngày 31/7/2018 đến ngày 5/3/2024 là 329.000.268 đồng;

- Tiền lãi đối với số tiền gốc 1.575 212.842 đồng tính từ ngày 20/7/2019 đến ngày 5/3/2024 là 619.943.355 đồng.

Tuy nhiên, tại biên bản thanh lý hợp đồng mà hai bên ký kết ngày 27/4/2019 xác định số tiền mà Công ty Đ1 phải trả cho Công ty T2 là: 1.575.212.842 đồng. Do đó, Công ty T2 yêu cầu Công ty Đ1 trả số tiền gốc là 2.266.389.875 đồng là không có cơ sở.

Về tiền lãi chậm thanh toán:

Khoản 6.2.2 Điều 6 Hợp đồng xây lắp quy định: Công ty Đ1 thanh toán trong vòng 21 ngày làm việc kể từ ngày Thành Đ xác nhận giá trị quyết toán và nhận thư bảo lãnh.

Khoản 10.4 Điều 10 Hợp đồng xây lắp quy định: Qua 30 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán thì mới phát sinh lãi chậm trả, tức là chậm thanh toán ngày thứ 52 kể từ ngày Thành Đ xác nhận giá trị quyết toán mới phát sinh lãi do chậm thanh toán và nhận được thư bão lãnh mới phát sinh lãi chậm thanh toán.

Tuy nhiên, tại biên bản thanh lý cũng không ghi trong vòng bao nhiêu ngày phải thanh toán, do đó, không có cơ sở để xác định thời điểm tính lãi chậm trả đối với số tiền 1.575 212.842 đồng

Như vậy, Công ty T2 yêu cầu công ty Đ1 trả số tiền gốc là 2.266.389.875 đồng là không đúng nội dung Biên bản thanh lý mà hai bên đã ký kết và tiền lãi là 948.943.623 đồng tính theo từng thời điểm khác nhau như nêu trên là không có cơ sở.

11. Hợp đồng xây lắp số CBD.660.THD.THQ.HDXL0507 ngày 18/12/2018 và các phụ lục đính kèm: Nguyên đơn yêu cầu tiền gốc là 1.001.689,712 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là: 284.098.393 đồng, trong đó:

- Tiền lãi đối với số tiền 307.758.600 đồng tính từ ngày 25/5/2020 đến ngày 5/3/2024 là: 98.904.339 đồng;

- Tiền lãi đối với số tiền 693.931.112 đồng tính từ ngày 14/01/2021 đến ngày 5/3/2024 là 185.194.054 đồng;

Khoản 6.2.2 Điều 6 Hợp đồng xây lắp quy định: Trong vòng 21 ngày làm việc kể từ ngày Công ty Đ1 xác nhận giá trị quyết toán và nhận được bảo lãnh bảo hành thì thanh toán 100% cho Công ty T2;

Khoản 10.4 Điều 10 Hợp đồng xây lắp quy định: Qua 30 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán thì mới phát sinh lãi chậm trả, tức là chậm thanh toán ngày thứ 52 kể từ ngày Thành Đ xác nhận giá trị quyết toán mới phát sinh lãi do chậm thanh toán và nhận được thư bão lãnh mới phát sinh lãi chậm thanh toán.

Tuy nhiên, tại biên bản thanh lý ngày 23/11/2020 không ghi trong vòng bao nhiêu ngày phải thanh toán và hồ sơ không có chứng thư bảo lãnh chưa đủ điều kiện thanh toán, do đó không có cơ sở tính lãi chậm trả từ thời điểm nào.

Như vậy, Công ty T2 yêu cầu lãi chậm thanh toán tổng cộng là: 284.098.393 đồng đối với từng khoản tiền từng thời điểm như nêu trên là không có cơ sở.

Thứ ba: Sự kiện Bất khả kháng dịch bệnh Covid-19

Dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp và kéo dài cũng đã ảnh hưởng nghiêm đến hoạt động kinh doanh của công ty Đ1 từ đầu năm 2020 đến nay: mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đều không triển khai được, doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, không có nguồn thu nhập và cần thời gian để khôi phục các hoạt động kinh doanh. Từ ngày 31/3/2020 đến 31/12/2021, Công ty Đ1 phải chấp hành các biện pháp giản cách xã hội, cách ly, phong toả... để phòng, chống dịch theo chỉ đạo Chính phủ và các cơ quan chức năng tại Đà Nẵng. Do đó, đề nghị Toà án xem xét sự kiện bất khả kháng dịch bệnh Covid-19 trong quá trình giải quyết vụ án để đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho Công ty Đ1.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần S đã được tòa án tiến hành thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để các đương sự trình bày ý kiến, cung cấp các chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, nhưng đều vắng mặt nên tòa án không có lời khai. Riêng Ngân hàng TMCP Đ2- Chi nhánh H2 xác nhận toàn bộ các bảo lãnh, bảo hành do Ngân hàng TMCP Đ2- Chi nhánh H2 phát hành đã hết hiệu lực.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP ., phát biểu ý kiến về việc Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện cơ bản đầy đủ và đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Riêng người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng thương mại cổ phần S đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình khi vắng mặt tại phiên tòa.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 280, Điều 357, Điều 468, Điều 335, Điều 336, Đ iều 342 Bộ luật dân sự; Điều 306 Luật thương mại; Điều 212 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần T2. Ghi nhận sự thỏa thuận về số tiền nợ, lộ trình thanh toán nợ của Công ty cổ phần T2 và Công ty cổ phần Đ1 trong phần quyết định của bản án, cụ thể:

Công ty cổ phần Đ1 phải có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần T4 Quân số tiền là 21.544.193.027 đồng và chia làm 03 đợt:

- Đợt 1: Ngày 30/9/2024 thanh toán 12.237.046.349 đồng;

- Đợt 2: Ngày 31/12/2024 thanh toán 6.811.335.160 đồng;

- Đợt 3: Ngày 31/3/2025 thanh toán 2.495.811.518 đồng.

Trong trường hợp Công ty cổ phần Đ1 vi phạm bất kỳ mốc thanh toán nào thì Công ty cổ phần T2 sẽ làm đơn đề nghị thi hành án thi hành toàn bộ số tiền nợ gốc 21.544.193.027 đồng và tính lãi thi hành án kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết qủa tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Theo đơn khởi kiện của Công ty cổ phần T2 nộp tại Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP . và Tòa án đã thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 30; Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần S vắng mặt. Xét thấy trong qúa trình giải quyết vụ án, tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho Ngân hàng thương mại cổ phần S nhưng Ngân hàng vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án:* Thực hiện gói thầu thi công xây dựng khu nghĩ dưỡng và nhà ở cao cấp The Empire tại đường T, phường H, quận N, TP . của Công ty CP Đ1 nên vào năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2021 Công ty cổ phần T2 và Công ty CP Đ1 có ký 15 Hợp đồng xây lắp gồm:

1. Hợp đồng CBD.400.THD.THQ.HDXL.0022 ngày 01/12/2016, giá trị 86.327.606.095 đồng;

2. Hợp đồng CBD.900.THD.THQ.HDXL.0064 ngày 08/8/2016, giá trị 529.768.052 đồng;

3. Hợp đồng CBD.900.THD.THQ.HDXL.0080 ngày 07/4/2017, giá trị 2.386.359.930 đồng;

4. Hợp đồng CBD.ALLTHD.THQ.HDXL0087 ngày 25/4/2017, giá trị 7.591.554.278 đồng;

5. Hợp đồng CBD.900.THD.THQ.HDXL.0210 ngày 14/8/2017, giá trị 3.705.424.216 đồng;

6. Hợp đồng CBD.660.THD.THQ.HDXL.0366 ngày 01/10/2018, giá trị 11.319.600.057 đồng;

7. Hợp đồng CBD.400.THD.THO.HDTB.0109 ngày 15/5/2017, giá trị 6.668.098.367 đồng;

8. Hợp đồng CBD.HH4.THD.THQ.HDXL.0516 ngày 24/3/2021, giá trị 12.726.041.000 đồng;

9. Hợp đồng CBD.100.THD.THQ.HDXL.0389 ngày 28/11/2018, giá trị 1.022.903.307 đồng;

10. Hợp đồng NAM.V20.THD.THQ.HDXL.0350 ngày 10/3/2017, giá trị 1.382.354.066 đồng;

11. Hợp đồng CBD.400.THD.THQ.HDXL.0502 ngày 18/12/2018, giá trị 1.025.862.000 đồng;

12. Hợp đồng CBD.660.THD.THQ.HDXL.0062 ngày 18/12/2018, giá trị 33.690.808.004 đồng;

13. Hợp đồng CBD.HH7.THD.THQ.HDXL.0490 ngày 18/12/2018, giá trị 3.523.476.905 đồng;

14. Hợp đồng CBD.HH4.THD.THQ.HDXL.0510 ngày 18/12/2018, giá trị 27.030.540.041 đồng;

15. Hợp đồng CBD.HH4.THD.THQ.HDXL.0510 ngày 18/12/2018, giá trị 12.726.041.000 đồng. Tổng cộng: 211.656.436.318 đồng.

Sau khi ký kết hợp đồng thì Công ty cổ phần T2 đã tiến hành thi công các hạng mục công trình như đã ký kết theo từng giai đoạn, khối lượng công việc và Công ty cổ phần Đ1 đã thanh toán cho Công ty cổ phần T2 là 190.112.150.229 đồng.

Tại phiên Tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty cổ phần T2 yêu cầu Công ty cổ phần Đ1 thanh toán số tiền nợ là 21.544.193.027 đồng và chia làm 03 đợt:

- Đợt 1: Ngày 30/9/2024 thanh toán 12.237.046.349 đồng;

- Đợt 2: Ngày 31/12/2024 thanh toán 6.811.335.160 đồng;

- Đợt 3: Ngày 31/3/2025 thanh toán dứt điểm số tiền 2.495.811.518 đồng.

Trường hợp Công ty cổ phần Đ1 vi phạm nghĩa vụ trả tiền một trong các đợt nêu trên thì yêu cầu cơ quan Thi hành án buộc Công ty cổ phần Đ1 phải thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ.

Riêng số tiền lãi thì Công ty cổ phần T2 miễn toàn bộ và không yêu cầu Công ty cổ phần Đ1 thanh toán; trường hợp Công ty cổ phần Đ1 đảm bảo nghĩa vụ thanh toán thì Công ty T2 đồng thời không yêu cầu Ngân hàng thương mại cổ phần S thực hiện cam kết đồng hành trả nợ.

Còn đại người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty cổ phần Đ1 thống nhất với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền là 21.544.193.027 đồng và thời gian thanh toán theo yêu cầu của Công ty Cổ phần T2.

Xét việc thỏa thuận của nguyên đơn Công ty cổ phần T2 và bị dơn Công ty cổ phần Đ1 là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận sự tự nguyện của các bên. Tại phiên tòa do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần S vắng mặt nên không thể ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự mà chỉ ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Hội đồng xét xử xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn tại phiên tòa về căn cứ các điều luật áp dụng cũng như đề nghị ghi nhận sự thỏa của các đương sự là có căn cứ.

[3]Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; bị đơn phải chịu theo giá ngạch là 112.000.000 đồng + 0.1% của phần giá trị tranh chấp vượt 4.000.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 140, Điều 144 Luật xây dựng. Điều 280, Điều 357, Điều 335, Điều 336, Điều 342 Bộ luật dân sự. Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 306 Luật thương mại. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty cổ phần T2 về việc tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng đối với Công ty cổ phần Đ1.

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

Công ty cổ phần Đ1 phải có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần T4 tiền nợ là 21.544.193.027 đồng, thời gian chia làm 03 đợt:

- Đợt 1: Ngày 30/9/2024 thanh toán 12.237.046.349 đồng;

- Đợt 2: Ngày 31/12/2024 thanh toán 6.811.335.160 đồng;

- Đợt 3: Ngày 31/3/2025 thanh toán dứt điểm số tiền 2.495.811.518 đồng.

Trường hợp Công ty cổ phần Đ1 vi phạm nghĩa vụ trả tiền một trong các đợt nêu trên thì yêu cầu cơ quan Thi hành án buộc Công ty cổ phần Đ1 phải thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: 129.544.193 đồng, Công ty cổ phần Đ1 tự nguyện chịu.

Hoàn trả cho Công ty cổ phần T2 70.818.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001649 ngày 07/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, TP ..

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận Ngũ Hành Sơn;
- Chi cục THADS quận Ngũ Hành Sơn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Lâm